

# NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 4

## MÔN: TIẾNG ANH 7

**Thời gian: Từ ngày 27/9/2021 đến ngày 01/10/2021**

**A. Tuần 4: Từ ngày 27/9/2021 đến ngày 01/10/2021**

**I. Hướng dẫn học sinh tự học:**

**\* *Tiết 7 : Page 10 – 11 + Page 12 - 13***

## ILEARN SMART WORD 7

### THEME 1: FREE TIME\_ Lesson 4 (Page 10 – 11)

#### I. New Words:

##### 1. Nhóm số ít kết thúc bằng -self

- myself                /maɪ'self/    (pronoun): bản thân tôi
- yourself              /jɔ:'self/     (pronoun): bản thân bạn
- himself               /him'self/    (pronoun): bản thân anh ấy
- herself               /hɜ:'self/    (pronoun): bản thân cô ấy
- itself                  /ɪt'self/      (pronoun): bản thân nó

##### 2. Nhóm số nhiều(plural) kết thúc bằng -selves

- ourselves            /ˌaʊə'selvz/ (pronoun): bản thân chúng tôi/ chúng ta
- yourselves          /jɔ:'self/      (pronoun): bản thân các bạn
- themselves          /ðəm'selvz/ (pronoun): bản thân họ



**New Words**

a. Fill in the blanks. Check with a partner. Listen and repeat.



yourself

themselves

herself

myself

himself

ourselves

**Subject  
pronoun**

I

you

he

she

we

they

**Reflexive  
pronoun**

1. myself

2. ?

3. ?

4. ?

5. ?

6. ?

b. With your partner, look at the pictures and make statements using New Words. Share with the class.

She goes  
skateboarding  
by herself.



**Answer key:**

**New Words.**

1. myself

4. herself


2. yourself

5. ourselves


3. himself


6. themselves

## II. LISTENING:




i-Learn Smart World 7 – Theme 1

 **Listening**

a. You will hear an interview about sports and hobbies.  
Listen and circle "True" or "False". 



The speaker says:

1. A lot of teenagers don't do any exercise or sports. True/False
2. I told my students to go running and cycling. True/False
3. Skateboarding is good for you. True/False
4. In most P.E. lessons, they play big team games. True/False

b. Fill in the blanks with reflexive pronouns.  
Listen again and check. 

The speaker says:

1. We're also looking for activities they can do by themselves.
2. He cycled to school by ? every day.
3. She watches a yoga video and does it by ?.
4. Most of the time we play by ?.



Page 10



### Track 15

**1. Narrator:** Example.

**Emily:** Hello, I'm here today with Greg Taylor, from Sports World Magazine.

**Greg:** Hello, Emily.

**Emily:** So, Greg. You want to get young people to play more sports, is that right?

**Greg:** Yes, I do. A lot of teenagers don't do any exercise or sports. They should at least do two and a half hours of exercise every week.

**Emily:** Don't they play team games like soccer or basketball at school?

**Greg:** Yes, but we're also looking for activities they can do by themselves.

**2. Emily:** So, what sports can they do by themselves?

**Greg:** There are a lot of sports they can do by themselves. When I was a P.E. teacher, I told my students to go running and cycling in their free time.

**Emily:** And did they?

**Greg:** Yes, now one of them is a professional cyclist. He cycled to school by himself every day.

**3. Emily:** What about swimming? That's something you can do by yourself.

**Greg:** Yes, and swimming is very good for you, but not everyone has a swimming pool near them.

**Emily:** Are there any sports you can do at home by yourself?

**Greg:** Yes, there are a few. My daughter does yoga at home. She doesn't go to a class. She watches a yoga video and does it by herself.

**4. Emily:** Is there anything P.E. teachers can do?

**Greg:** Yes, they should show their students some sports they can do by themselves. In most P.E. lessons, they play big team games. Teachers should show them some individual sports or sports they can play with just two people.

**Emily:** Like what?

**Greg:** Like badminton. I play badminton with my wife every Sunday. Most of the time we play by ourselves and sometimes we play with friends.

**Narrator:** Now listen again and check.

**\*\*Answer key:**

Listening a	Listening b
1. True	1. themselves
2. True	2. himself
3. False	3. herself
4. True	4. ourselves

### III. Useful Language : Listen then practice

#### Track 16

W: What sports do you do by yourself?

B: I do yoga by myself.

W: What sports does your sister do by herself?

B: My sister goes cycling by herself

### III. GRAMMAR: Reflexive pronouns: đại từ phản thân.

- In this lesson, we use **reflexive pronouns** to say that someone does something alone or without help.

#### 1. Dạng thức của đại từ phản thân.

##### a. Singular reflexive pronouns : Nhóm số ít kết thúc bằng **-self**

- **myself** : bản thân tôi
- **yourself** : bản thân bạn
- **himself** : bản thân anh ấy
- **herself** : bản thân cô ấy
- **itself** : bản thân nó

##### b. Plural reflexive pronouns : Nhóm số nhiều kết thúc bằng **-selves**

- **ourselves** : bản thân chúng tôi/ chúng ta
- **yourselves** : bản thân các bạn
- **themselves** : bản thân bọn họ

### III. GRAMMAR: Reflexive pronouns: đại từ phản thân.

Pronoun		possessive adjective		Reflexive pronoun
I	→	My	→	Myself
You	→	Your	→	your self
She	→	Her	→	herself
He	→	His	→	Himself
it	→	its	→	itself
They	→	Their	→	themselves
We	→	Our	→	ourselves

Ex1: I go cycling by myself

Ex2: We play soccer by ourselves



## 2. Cách sử dụng của đại từ phản thân.

**a. Đại từ phản thân đứng sau và làm tân ngữ cho giới từ khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ một người hoặc một vật.**

Ex1 : **She** bought a present for herself. (Cô ấy tự mua cho mình một món quà.)

Ex2: **You** should believe in yourself. (Bạn cần phải tin vào bản thân mình.)

**b. Đại từ phản thân nhấn mạnh vào chủ thể tự thực hiện hành động.**

Đại từ phản thân thường được **đặt ngay sau danh từ làm chủ ngữ hoặc đứng ở cuối câu.**

Ex1: The man himself fixed the car. (Người đàn ông tự sửa xe của mình.)


Ex2: You needn't carry the bag. I can do it myself.

(Bạn không cần phải mang cái túi đó. Tôi có thể tự mang được.)







#### IV. READING:



i-Learn Smart World 7 – Theme 1





**Reading**   a. Read the article and choose the best headline. Fill in the blank.

1. The Rules of Shuttlecock (da cau)
2. Hobbies in Vietnam
3. Shuttlecock (da cau): A Popular Sport in Vietnam



**Headline:** \_\_\_\_\_ ?

*William Leverington, January 14*


Shuttlecock (*da cau*) has been played in Vietnam for hundreds of years. It's popular because it's easy to play and the rules are simple. Most people teach themselves how to play it. After 1975, Dr. Nguyen Khac Vien, a Vietnamese historian, tried to reintroduce the game to children as an easy and healthy sport to play. You can play shuttlecock in a group, with just two people or by yourself. Shuttlecock (*da cau*) has become one of the most popular sports in Vietnam for a long time.

**b. Read the article again and answer the questions.**

1. How long has shuttlecock (da cau) been played in Vietnam?     for hundreds of years \_\_\_\_\_
2. Do most people teach themselves how to play?                     \_\_\_\_\_ ?
3. Who tried to bring shuttlecock (da cau) back after 1975?         \_\_\_\_\_ ?
4. How did Dr. Nguyen Khac Vien want to help children?             make them \_\_\_\_\_ ?
5. Can people play shuttlecock (da cau) by themselves?             \_\_\_\_\_ ?

Page 11



**\*Answer key:**

Reading a	Reading b
3. Shuttlecock (da cau): A Popular Sport in Vietnam	1. for hundreds of years 2. Yes, they do. 3. Dr. Nguyen Khac Vien 4. healthier 5. Yes, they can.

.....

# ILEARN SMART WORD 7

## THEME 1: FREE TIME\_ Lesson 5 (Page 12 – 13)

### I. LISTENING:

i-Learn Smart World 7 – Theme 1

**Listening**

Listen to Tom talking to a friend about his family members' hobbies.  
For questions 1–5, write a letter (A–H) next to each person.  
You will hear the conversation twice.



People		Hobbies
Example: 0. Tom	<input type="text" value="E"/>	A. playing table tennis
1. sister	<input data-bbox="402 1079 467 1136" type="text" value="?"/>	B. doing martial arts
2. brother	<input data-bbox="402 1150 467 1207" type="text" value="?"/>	C. collecting coins
3. father	<input data-bbox="402 1222 467 1278" type="text" value="?"/>	D. going fishing
4. mother	<input data-bbox="402 1293 467 1350" type="text" value="?"/>	E. playing badminton
5. cousin	<input data-bbox="402 1365 467 1421" type="text" value="?"/>	F. playing the guitar
		G. collecting comic books
		H. doing aerobics

Page 12

\*Answer key:

Example. E

1. G

2. A

3. D

4. H

5. F

## II. READING:



### Reading

Read the descriptions of some places. What is the word for each one?  
The first letter is already there. There is one space for each letter in the word.  
For questions 1-5, write the words.

**Example:**

0. People play table tennis here.

Answer:

0 s p o r t s c e n t e r

1. People go shopping here.

1 m ?

2. People watch soccer games here.

2 s ?

3. People go swimming here.

3 p ?

4. People do exercise and yoga here.

4 g ?

5. People go running here.

5 p ?



**\*Answer key:**

**Example.** sports center

1. mall

2. stadium

3. pool

4. gym

5. park

.....



## Period 8: UNIT 3: AT HOME

### Section:A\_ WHAT A LOVELY HOME!

### (GIA ĐÌNH TUYỆT VỜI!)

### Vocab + A1

#### I. VOCABULARY:

1. awful	/ˈɔːfl/	(adj): tệ, xấu
2. have a seat, please		(exp): mời ngồi
3. armchair	/ˈɑːrmtʃer/	(n) : ghế bành
4. Comfortable	/ˈkʌmftəbl/	(adj): thoải mái/ dễ chịu
5. bright	/braɪt/	(adj) : sáng
6. sink	/sɪŋk/	(n) : chậu, lavabo
7. tub	/tʌb/	(n) : bồn tắm
8. shower	/ˈʃaʊər/	(n) : vòi sen
9. modern	/ˈmɑːdərn/	(adj): hiện đại
10. amazing	/əˈmeɪzɪŋ/	(adj): kinh ngạc/tuyệt vời
11. washing machine	/ˈwɑːʃɪŋ məˈʃiːn /	(n): máy giặt
12. dryer	/ˈdraɪər/	(n): máy sấy
13.refrigerator	/rɪˈfrɪdʒəˌreɪtər /	(n): tủ lạnh
14. electric stove	/iˈlek.trɪk stəʊv/	(n): bếp điện
15.dishwasher	/ˈdɪʃwɔːʃər/	(n): máy rửa chén
16. convenient	/kənˈviːniənt/	(adj): tiện nghi
17. lovely	/ˈlʌvli/	(adj): đáng yêu
18. favorite	/ˈfeɪvərɪt /	(adj): ưa thích
19. rest	/rest /	(n): còn lại

20. beautiful /'bju: .tɪ.fəl/ (adj): Xinh, đẹp

21. Expensive /ɪk'spensɪv/ (adj): Đắt

22. delicious /dɪ'liʃəs/ (adj): Ngon  
⇒ Delicious smell (n. phr): Mùi thơm ngon  
/dɪ'liʃəs smel/

23. boring /'bɔ: rɪŋ/ (adj): Buồn chán

24. wet /wet / (adj): Ẩm ướt  
=> wet day /wet deɪ/ (n.phr)

Ngày ẩm ướt

25. Interesting /'ɪn.trə.stɪŋ/ (adj): Hay, thú vị



Shetisa a beautiful girl.

## II. GRAMMAR: CÂU CẢM THÁN

### II/ GRAMMAR: Exclamations : (Câu cảm thán)

#### 1. Definition: Định nghĩa

- Câu cảm thán được dùng để diễn tả những cảm xúc mạnh của người nói như là ngạc nhiên, sửng sốt, tức giận.
- Câu cảm thán luôn được kết thúc bằng dấu chấm than(!)

#### 2. Structures with “What” and “How”

## 2.1. Structures with “What”

### **a. Singular countable noun! : Danh từ đếm được số ít!**

Ex 1: What **an awful day!**

Ex 2: What **a lovely living room!**

**What + a/an + adj + N(singular.n)!**

### **b. Plural countable noun! : Danh từ đếm được số nhiều!**

Ex: What **nice colors!**

**What + adj + N(pl.n)!**

### **c. Uncountable noun! : Danh từ không đếm được!**

Ex: What **nice weather!**

**What + adj + N!**

## 2.2. Structures with “How”

### **a. With Adjectives : Với tính từ.**

Ex 1: **How beautiful you are!**

Ex 2: **How tall he is!**

**How + adj + S + to be!**

### **b. With Adverbs : Với trạng từ.**

Ex: **How fast she runs!**

**How + adv + S + V!**

### 3. Uses of exclamations: Cách sử dụng câu cảm thán.

#### a. Compliments: Khen ngợi.

- Khi diễn tả những sự khen ngợi thì trong câu cảm thán sẽ sử dụng những tính từ mang tính chất tích cực.

**Ex1 : What a beautiful living room!**

**Ex2 : How convenient the kitchen is!**

#### b. Complaints: Phàn nàn.

- Khi diễn tả sự phàn nàn thì trong câu cảm thán sẽ sử dụng những tính từ mang tính chất tiêu cực.

**Ex1 : What an expensive dress!**

**Ex2 : How bad you are!**

### \* Practice: Write exclamations

**What + (a/an) + adj + N !**

#### a) Complaints:

Now use:

- |                     |                 |
|---------------------|-----------------|
| 1/ awful restaurant | 2/ boring party |
| 3/ wet day          | 4/ bad movie    |

Answers:

- 1/ What an awful restaurant !
- 2/ What a boring party !
- 3/ What a wet day !
- 4/ What a bad movie !

#### b) Compliments:

Now use:

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| 1/ interesting movie | 2/ delicious dinner |
| 3/ bright room       | 4/ lovely house     |

Answers:

- 1/ What an interesting movie!
- 2/ What a delicious dinner!
- 3/ What a bright room!
- 4/ What a lovely house !



## Unit 3: At home

### A. What a lovely home! (Phần 1-4 trang 29-32 SGK Tiếng Anh 7)

#### 1. Listen. Then practice with a partner. (Nghe. Sau đó luyện tập với bạn học.)

**Hoa:** What an awful day! You must be cold, Lan. Come in and have a seat. That armchair is comfortable.

**Lan:** Thanks. What a lovely living room! Where are your uncle and aunt?

**Hoa:** My uncle is at work and my aunt is shopping. Would you like some tea?

**Lan:** No, thanks. I'm fine.

**Hoa:** OK. Come and see my room.

**Lan:** What a bright room! And what nice colors! Pink and white. Pink is my favorite color. Can I see the rest of the house?

**Hoa:** Of course.

**Hoa:** This is the bathroom.

**Lan:** What a beautiful bathroom! It has a sink, a tub, and a shower.

**Hoa:** Yes. It's very modern. Now come and look at the kitchen. You'll love it.

**Lan:** Wow! What an amazing kitchen! It has everything: washing machine, dryer, refrigerator, dishwasher, electric stove ...

**Hoa:** Yes. It's very convenient. How about a drink, Lan? Would you like some orange juice?

**Lan:** What a great idea! I'd love some.

#### Hướng dẫn dịch:

**Hoa:** Thật là một ngày khó chịu. Lan, chắc bạn lạnh lắm. Hãy vào đây ngồi. Cái ghế bành đó rất thoải mái.

**Lan:** Cảm ơn. Phòng khách dễ thương quá! Cô chú của bạn đi đâu vậy?

**Hoa:** Chú mình đang đi làm còn cô mình đang đi chợ. Bạn uống trà nhé?

**Lan:** Không, cảm ơn. Mình ổn.

**Hoa:** Được rồi. Đến xem phòng mình đi.

**Lan:** Căn phòng sáng làm sao! Và màu sắc thật đẹp! Hồng và trắng. Màu hồng là màu ưa thích của mình đây. Mình có thể xem phần còn lại của ngôi nhà được không?

**Hoa:** đương nhiên rồi.

**Hoa:** Đây là phòng tắm.

**Lan:** Phòng tắm thật đẹp! Nó có bồn rửa, bồn tắm và vòi hoa sen.

**Hoa:** Ừ. Nó rất hiện đại. Bây giờ đến và xem phòng bếp nhé. Bạn sẽ thích nó đấy.

**Lan:** Chà! Phòng bếp tuyệt làm sao! Nó có mọi thứ: máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy rửa chén, bếp điện,

**Hoa:** Ừ. Nó rất tiện lợi. Uống thứ gì nhé Lan? Bạn có thích uống nước cam không?

**Lan:** Ý hay đấy! Cho một một ít nhé.

#### • PRACTICE:

*Now answer. (Bây giờ trả lời.)*

a) Which rooms do Hoa and Lan talk about? (*Hoa và Lan đang nói về các phòng nào?*)

=> Hoa and Lan talk about the living room, the bathroom, Hoa's room and the kitchen.

b) Why does Lan like Hoa's room? (*Tại sao Lan lại thích phòng của Hoa?*)



=> Lan likes Hoa's room because it's bright and its colours are nice.

c) What is in the bathroom? (*Có gì trong phòng tắm?*)

=> In the bathroom there is a sink, a tub and a shower.

d) What is in the kitchen? (*Có gì trong phòng bếp?*)

=> In the kitchen, there are modern things: a washing machine, a dryer, a refrigerator, a dishwasher, an electric stove...

*About you. (Về bạn.)*

e) How many rooms are there in your house/apartment? (*Nhà/căn hộ của bạn có bao nhiêu phòng?*)

=> In my house there are four rooms: a living room, two bedrooms, a bathroom and toilet and a kitchen.

f) What things are there in your room/kitchen/bathroom? (*Có những gì trong phòng/phòng bếp/phòng tắm của bạn?*)

=> In my room there is a bed with a night lamp, a table and a chair and a small bookshelf.

## ***Homework***

- Learn by heart vocabulary and structure

- Prepare Vocab + B1,2,5+ Grammar + Smart world 7( page 14- 15).

THE END